LESSON 2 UNIT 17 SGK TIẾNG ANH 5

Giải Lesson 2 unit 17 Tiếng anh 5

>>>Bài trước: Lesson 1 trang 48 SGK Tiếng anh 5

Câu 1. Look, listen and repeat. (Nhìn, nghe và lặp lại)

Bài nghe:

a) The apples look very fresh.

I like apples.

b) How many apples do you eat every day?

Two. I'm thirsty. Where can we get some drinks?

They're over there.

c) Do you like milk, Mai?

Yes, I do. It's my favourite drink.

d) How much milk do you think every day?

Two glasses.

Hướng dẫn dịch:

a) Những quả táo trông rất tươi.

Mình thích táo.

b) Mỗi ngày bạn ăn bao nhiêu quả táo?

Hai. Mình khát nước. Chúng ta có thể mua/lấy một ít thức uống ở đâu?

Chúng ở đằng kia.

c) Bạn có thích sữa không Mai?

Vâng, có. Nó là thức uống yêu thích của mình.

d) Bạn nghĩ mỗi ngày bạn uống bao nhiêu sữa?

Hai ly.

LESSON 2 UNIT 17 SGK TIẾNG ANH 5

Câu 2. Point and say. (Chỉ và nói)

Bài nghe:

a. How many bananas do you eat every day?

I eat three bananas.

b. How many rice do you eat every day?

I eat four bowls.

c. How many do you eat every day?

I eat two sausages.

d. How much water do you drink every day?

I drink three bottles.

Hướng dẫn dịch:

a. Bạn ăn bao nhiêu quả chuối mỗi ngày?

Mình ăn ba quả chuối.

b. Bạn ăn bao nhiêu cơm mỗi ngày?

Mình ăn bốn bát cơm.

c. Bạn ăn bao nhiêu xúc xích mỗi ngày?

Mình ăn hai chiếc xúc xích.

d. Bạn uống bao nhiêu nước mỗi ngày?

Mình uống ba chai.

Câu 3. Let's talk. (Cùng nói)

Ask and answer questions about your daily food and drinks. (Hỏi và trả lời các câu hỏi về các đồ ăn và thức uống hàng ngày.)

Gợi ý:

- How many rice do you eat every day?

LESSON 2 UNIT 17 SGK TIẾNG ANH 5

I drink five bowl of rice.

- How much bread do you eat every day?

I eat four slice of bread.

Hướng dẫn dịch:

- Bạn ăn bao nhiêu cơm hàng ngày?

Mình ăn năm bát cơm.

- Bạn ăn bao nhiêu bánh mỳ hàng ngày?

Mình ăn bốn lát bánh mì.

Câu 4. Listen and circle a, b or c. (Nghe và khoanh tròn a, b hoặc c)

Bài nghe:

l. b 2. c 3. b 4. b
1. Mai: What fruit do you like best, Tony?

Tony: Bananas. I eat bananas every day.

Mai: How many bananas do you eat every day?

Tony: Two.

2. Linda: What's your favourite food, Nam?

Nam: Rice with fish or soup.

Linda: How much rice do you eat every day?

Nam: I eat four bowls.

Linda: Wow! That's a lot!

3. Peter: What is your favourite drink, Mai?

Mai: Water.

Peter: How much water do you drink every day?

Mai: Four bottles.

LESSON 2 UNIT 17 SGK TIẾNG ANH 5

4. Hoa: Do you like sausages, Tom?

Tom: Yes, of course. I like them very much.

Hoa: How much sausages do you eat every day?

Tom: Two. How about you?

Hoa: I don't like sausages.

Hướng dẫn dịch:

1. Mai: Bạn thích quả gì nhất Tony?

Tony: Chuối. Mình ăn chuối hàng ngày.

Mai: Bạn ăn bao nhiêu chuối hàng ngày?

Tony: Hai.

2. Linda: Đồ ăn ưa thích của bạn là gì?

Nam: Cơm với cá hoặc với súp canh.

Linda: Bạn ăn bao nhiêu cơm mỗi ngày?

Nam: Mình ăn bốn bát.

Linda: Chà! Nhiều quá.

3. Peter: Đồ uống ưa thích của bạn là gì, Mai?

Mai: Nước.

Peter: Bạn uống bao nhiêu nước mỗi ngày?

Mai: Bốn chai.

4. Hoa: Bạn có thích xúc xích không, Tom?

Tom: Có chứ. Mình rât thích chúng.

Hoa: Bạn ăn bao nhiêu xúc xích mỗi ngày?

Tom: Hai. Thế còn bạn?

LESSON 2 UNIT 17 SGK TIẾNG ANH 5

Hoa: Mình không thích xúc xích.

Câu 5. Read and complete. (Đọc và điền vào chỗ trống)

(1) how many (2) how much (3) milk (4) shouldn't (5) healthy

Hướng dẫn dịch:

Mai: Bạn thường ăn sáng gì?

Tom: Một ít bánh mì với bơ, xúc xích, trứng, sô cô la và sữa.

Mai: Bạn thường ăn bao nhiêu xúc xích và trứng?

Tom: Tôi thường ăn hai xúc xích và một quả trứng.

Mai: Bạn ăn bao nhiêu sô cô la?

Tom: Một hoặc hai thanh.

Mai: Và bạn uống bao nhiêu sữa?

Tom: Một ly lớn

Mai: Bạn không nên ăn quá nhiều xúc xích và những thanh sô cô la.

Tom: Tại sao không?

Mai: Bởi vì chúng không tốt cho sức khỏe!

Câu 6. Let's play. (Cùng chơi)

Labelling foods and drinks. (Dán tên cho các đồ ăn và thức uống sau)

Food pyramid (Tháp thực phẩm)

Eat only a little (Ăn chỉ một ít): Chocolate (sô cô la), cola (cô ca cô la), ice cream (kem), sweets (kẹo)

Eat some (Ăn một ít): Fish (cá), milk (sữa), chicken (thịt gà), eggs (trứng), cheese (phô mai), jam (mứt)

Eat most (Ăn nhiều): Rice (cơm/gạo), apples (táo), bread (bánh mi), carrots (cà rốt) sweet corn (bắp ngọt), oranges (cam), tomatoes (cà chua), banana: (chuối), cabbage (cải bắp).

>>> Bài tiếp theo: Unit 17 Lesson 3 SGK Tiếng anh 5